KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CIP)

CTCP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp

Ngày 29/12/2023	2,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần *2023*
44.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼50.1| -53.3%

LN thuần *2023*
-4.85 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.02| -0.5%

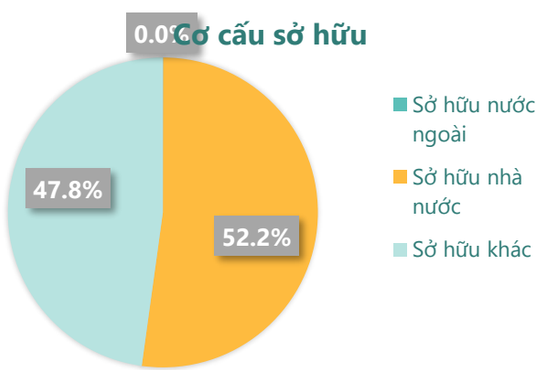
LN sau thuế *2023*
0.13 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.01| 8.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
3.1%
YoY: +/-▼ 1.0%

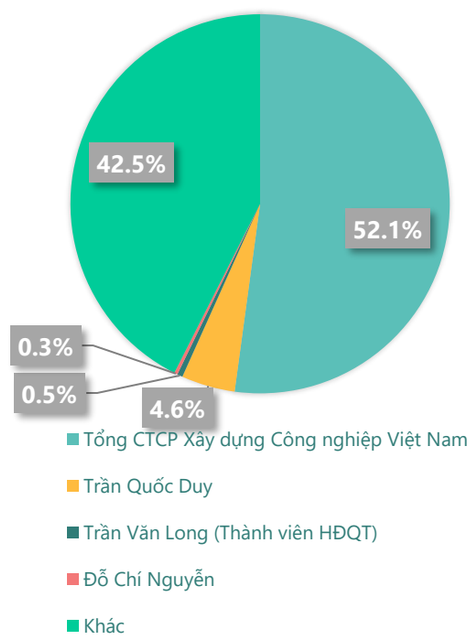
ROE *2023*
0.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
Số lượng CPLH (CP)	4,545,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.51
EPS	
P/E	

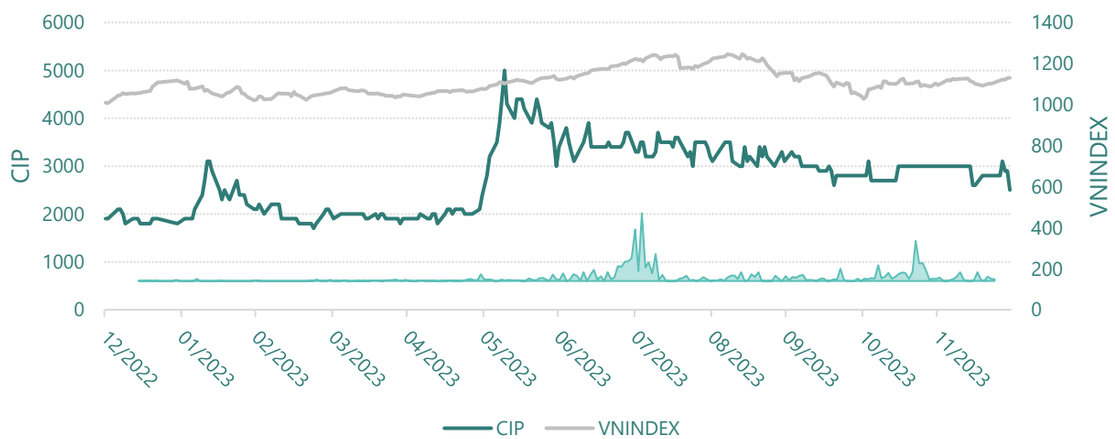
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



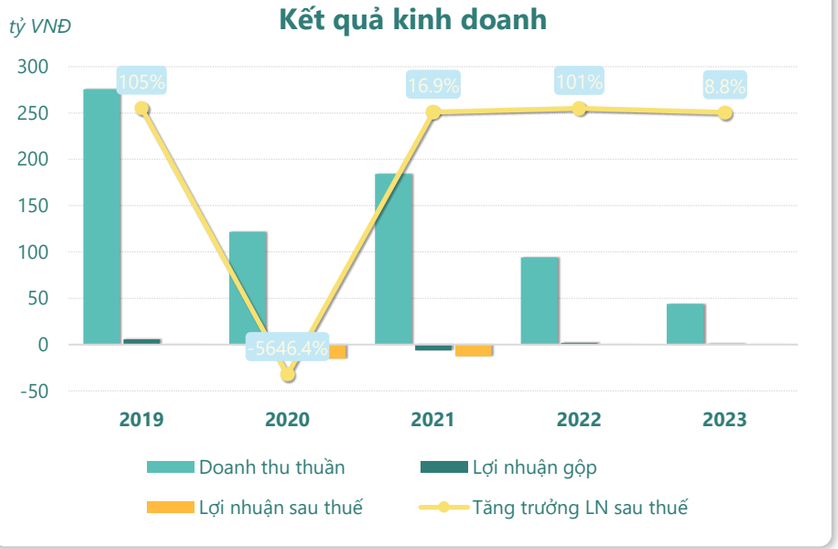
Lịch sử giá

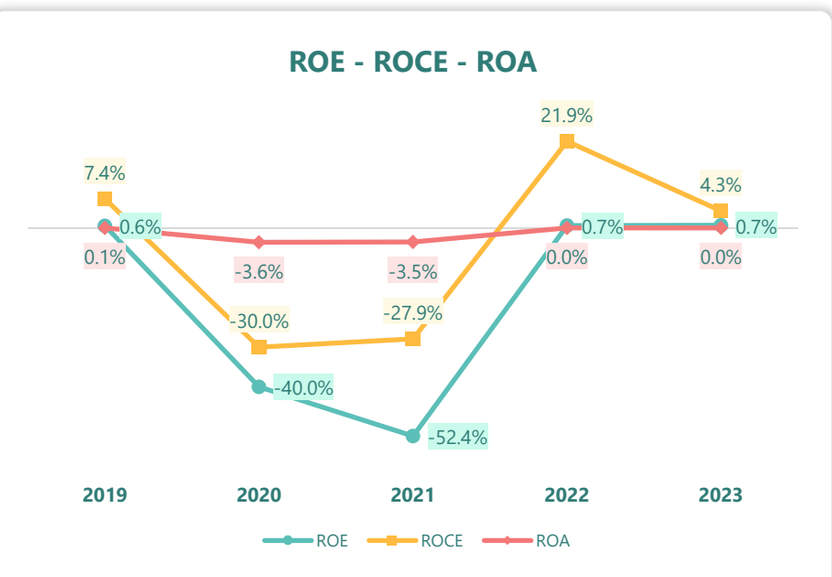


Năm **2023**, **CIP** ghi nhận doanh thu thuần **43.97** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.13** tỷ đồng, lần lượt **giảm 53.3%** và **tăng 8.79%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

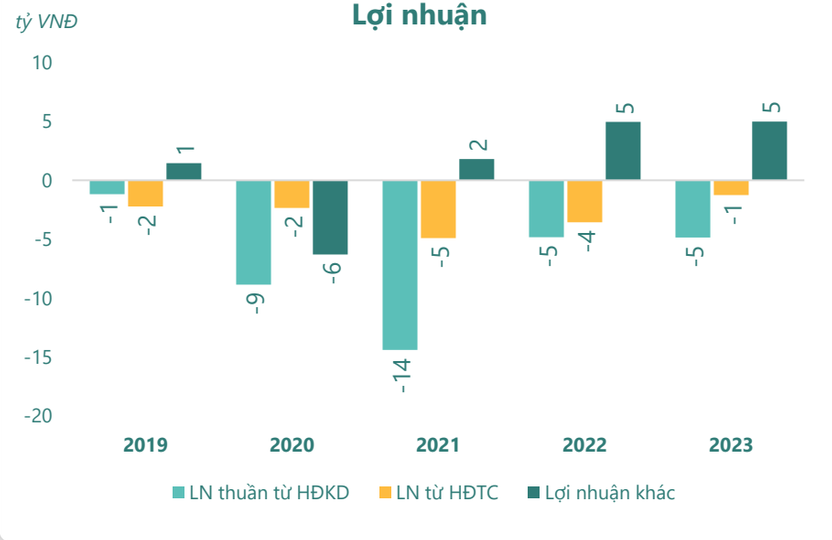


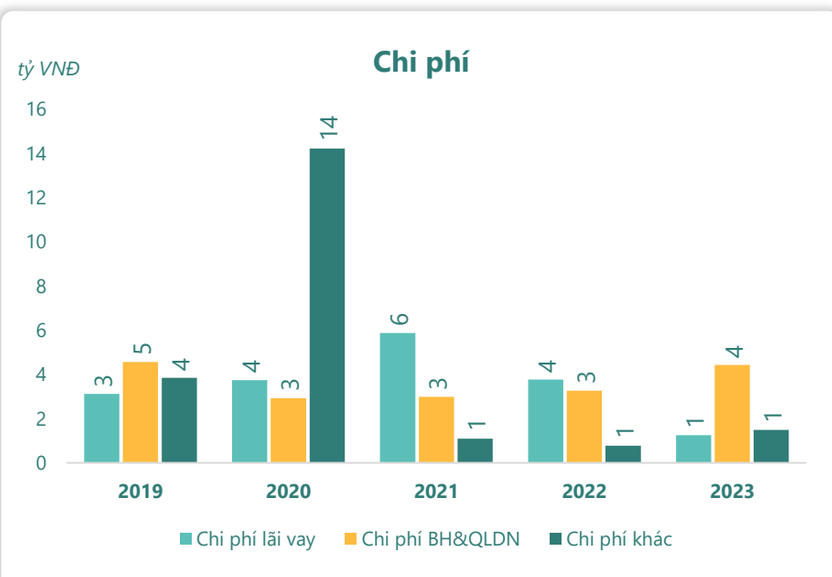


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **CIP** năm **2023 giảm đi 0.02** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.85 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2021** là 14.38 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

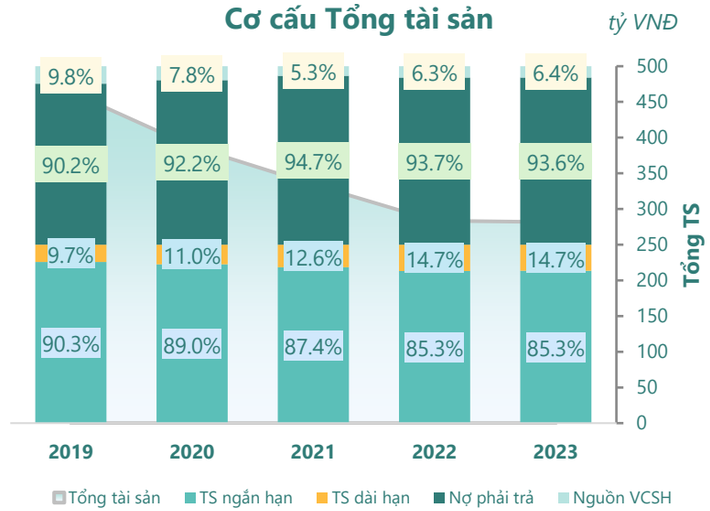
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.25** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **4.43** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

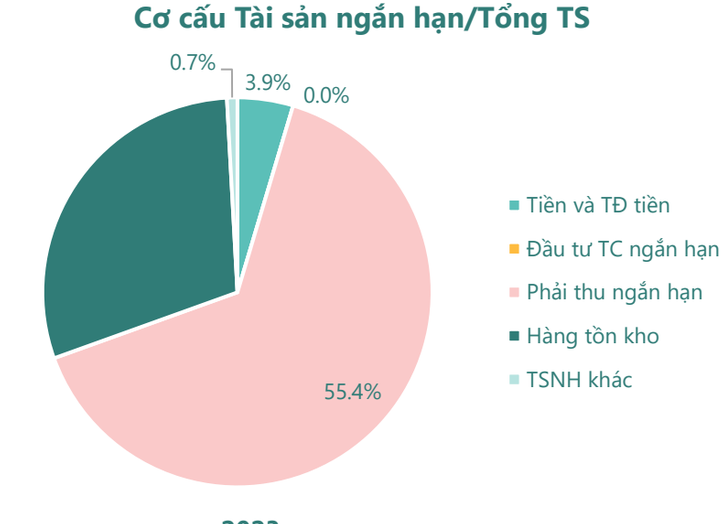
ROE của CIP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.74%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

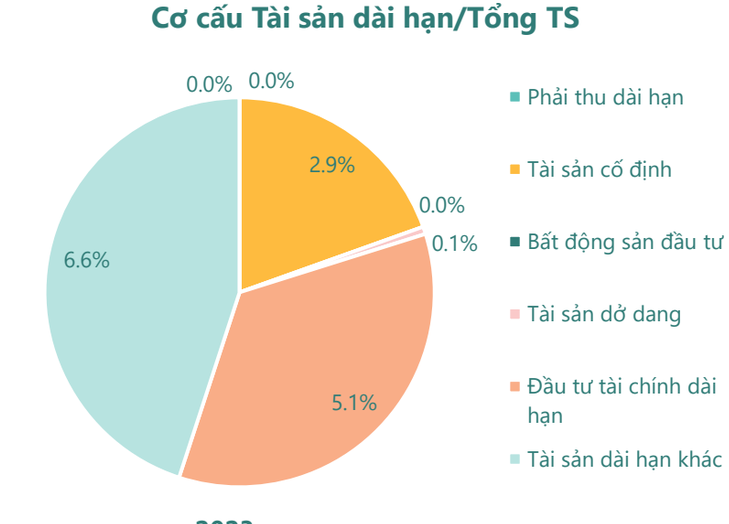




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CIP** năm 2023 đạt **281.4** tỷ đồng, giảm **0.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 93.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

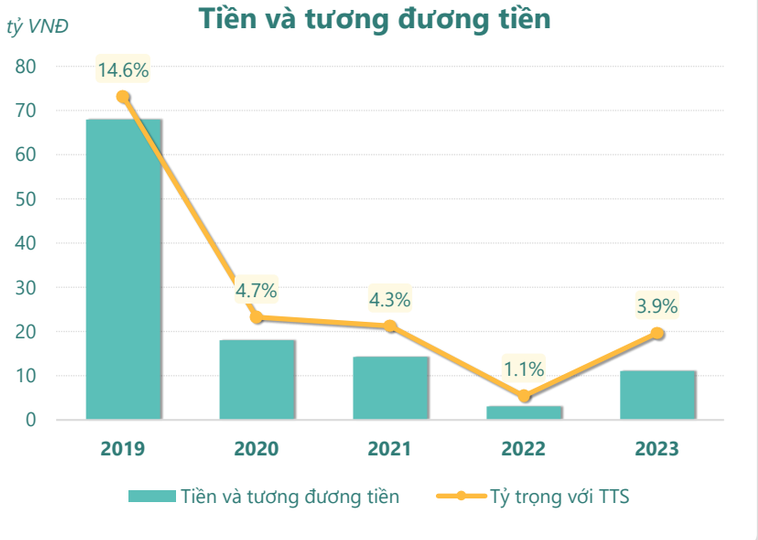
Tài sản ngắn hạn của CIP năm 2023 giảm **0.64%** so với năm trước, đạt **240.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.3% trên tổng tài sản.

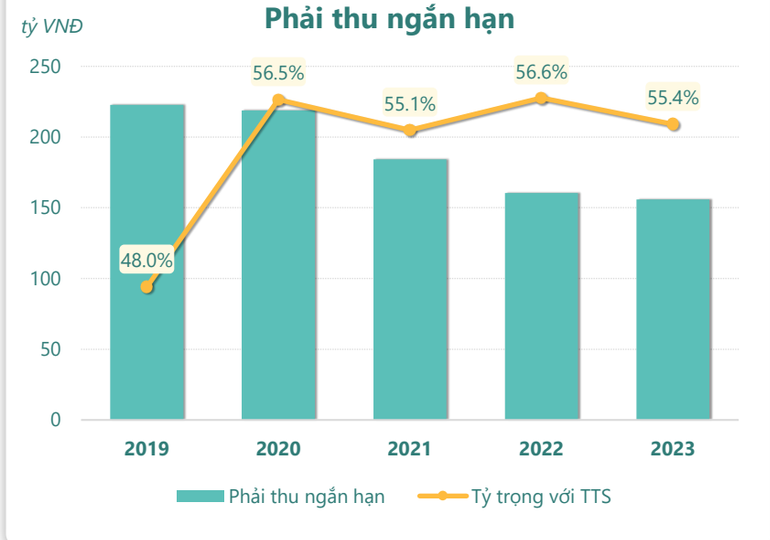
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

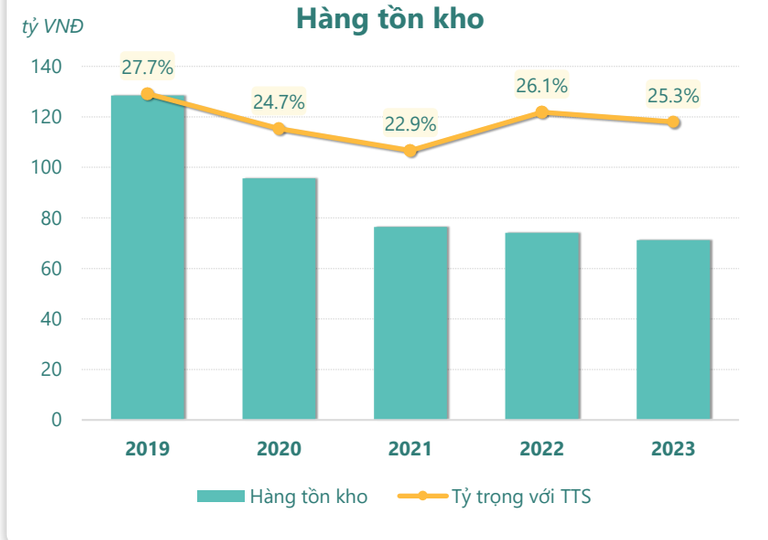
Tài sản dài hạn đạt **41.26** tỷ đồng giảm **1.18%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.7%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **6.59%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.11%.

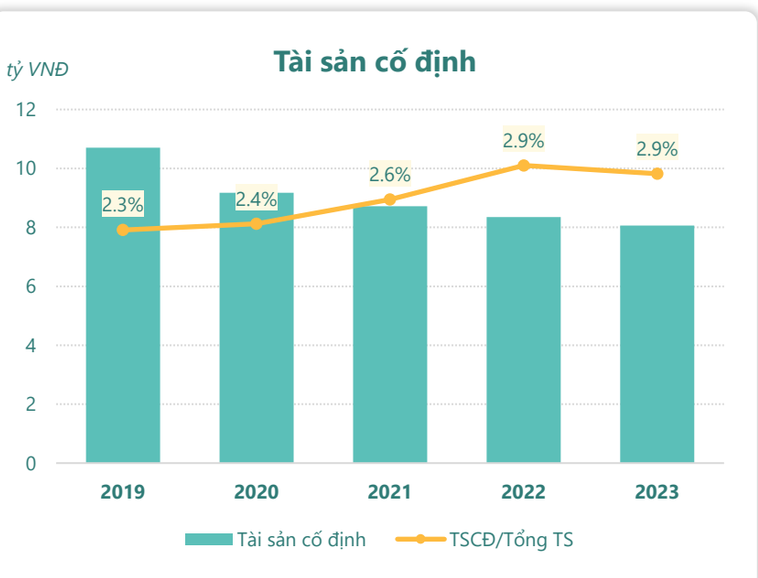
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

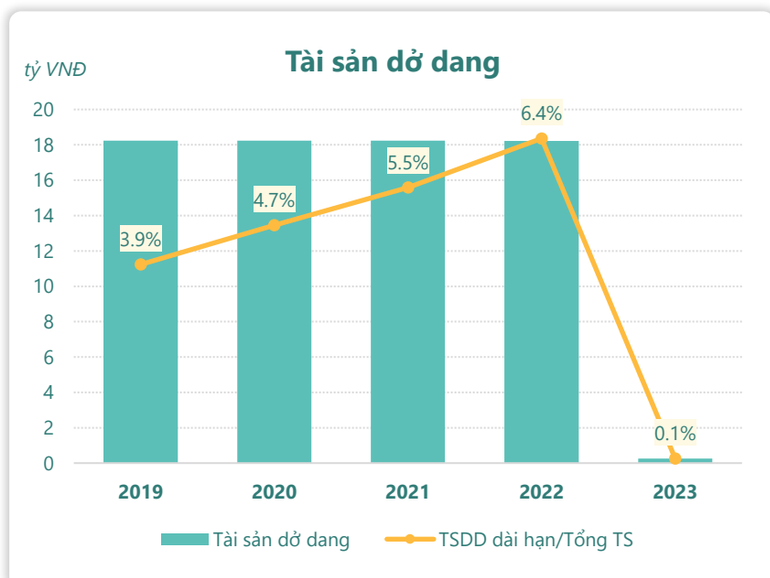
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

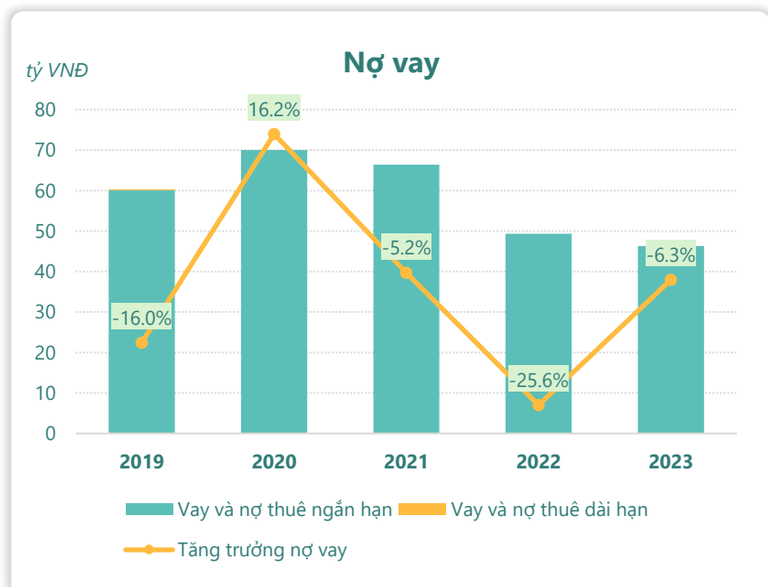






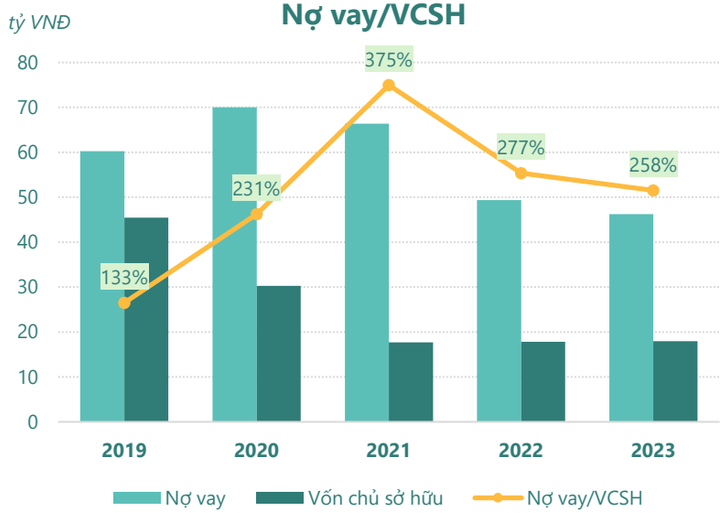




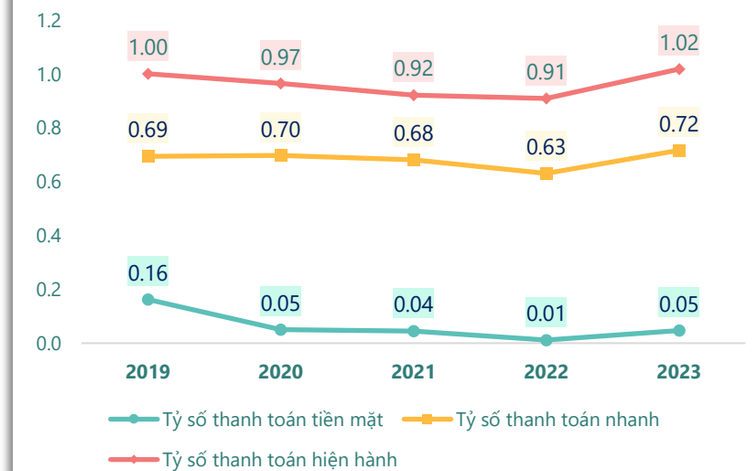


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

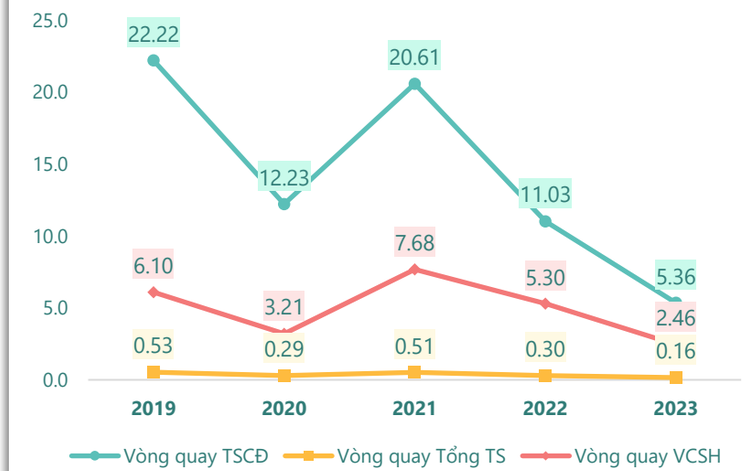
Nợ vay/VCSH



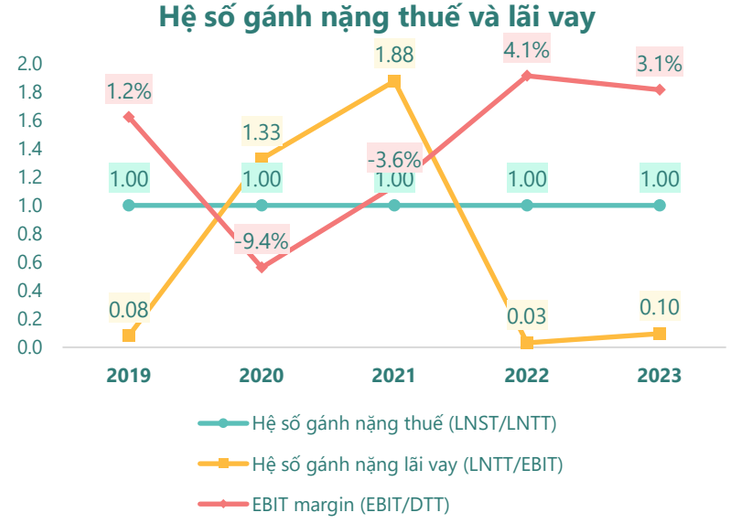
Chỉ số thanh khoản



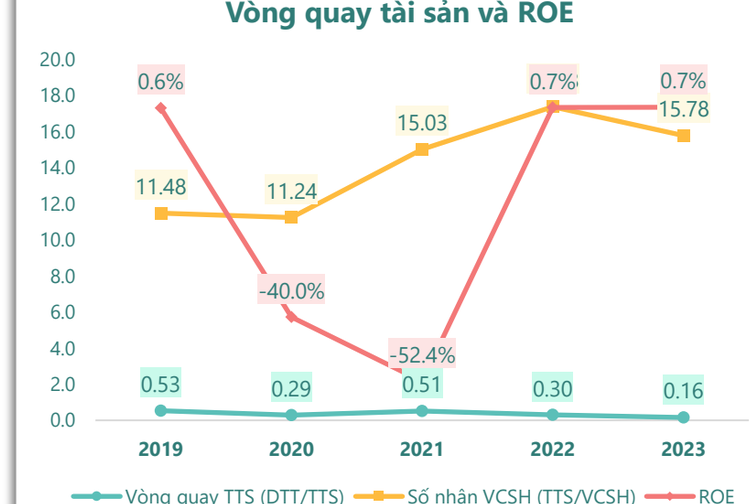
Vòng quay tài sản



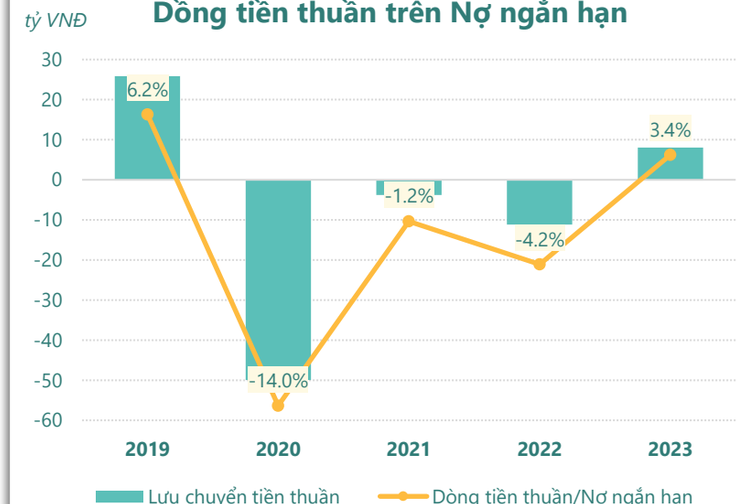
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**122**	**184**	**94.1**	**44.0**
Giá vốn hàng bán	125	191	92.1	43.2
Lợi nhuận gộp	**-3.58**	**-6.50**	**1.99**	**0.81**
Doanh thu HĐTC	1.40	0.98	0.21	0.00
Chi phí TC	3.75	5.88	3.77	1.25
Chi phí lãi vay	**3.75**	**5.88**	**3.77**	**1.25**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.92	2.99	3.26	4.43
LN thuần từ HĐKD	**-8.85**	**-14.4**	**-4.83**	**-4.85**
Lợi nhuận khác	-6.30	1.79	4.95	4.99
LN trước thuế	**-15.1**	**-12.6**	**0.12**	**0.13**
Lợi nhuận sau thuế	**-15.1**	**-12.6**	**0.12**	**0.13**
LNST của CĐ cty mẹ	**-15.1**	**-12.6**	**0.12**	**0.13**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.8	2.23	-9.63	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.05	-2.41	15.5	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.95	-3.63	-17.0	-3.10
Tiền đầu kỳ	67.9	18.0	14.2	3.07
Lưu chuyển tiền thuần	**-49.9**	**-3.81**	**-11.1**	**8.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	14.2	3.07	11.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**387**	**334**	**283**	**281**
Tài sản ngắn hạn	**345**	**292**	**242**	**240**
Tiền và tương đương tiền	18.0	14.2	3.07	11.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	13.7	0	0
Phải thu ngắn hạn	219	184	160	156
Hàng tồn kho	95.7	76.4	74.0	71.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.83	3.59	4.25	2.08
Tài sản dài hạn	**42.6**	**42.1**	**41.8**	**41.3**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	9.17	8.72	8.35	8.06
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	18.2	18.2	18.2	0.25
Đầu tư tài chính dài hạn	14.4	14.4	14.4	14.4
Tài sản dài hạn khác	0.80	0.80	0.80	18.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**357**	**316**	**266**	**263**
Nợ ngắn hạn	**357**	**316**	**266**	**236**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.0	66.4	49.4	46.3
Phải trả người bán ngắn hạn	138	126	124	136
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**27.8**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**30.3**	**17.7**	**17.8**	**18.0**
Vốn chủ sở hữu	**30.3**	**17.7**	**17.8**	**18.0**
Vốn điều lệ	45.5	45.5	45.5	45.5
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**